

Số: 1017 /QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 27 tháng 7 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả dự án “Điều tra thực trạng sản xuất trồng trọt hữu cơ và nghiên cứu, đề xuất xác định các vùng canh tác hữu cơ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6 /2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Trồng trọt ngày 19 /11/2018;

Căn cứ Nghị định số 109/2018/NĐ-CP ngày 29/8/2018 của Chính phủ về Nông nghiệp hữu cơ;

Căn cứ Quyết định số 498/QĐ-UBND ngày 07/5/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt chủ trương lập dự án điều tra thực trạng sản xuất trồng trọt hữu cơ và nghiên cứu, đề xuất xác định các vùng canh tác hữu cơ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 790/QĐ-UBND ngày 24 /6/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt đề cương nhiệm vụ và dự toán dự án điều tra thực trạng sản xuất trồng trọt hữu cơ và nghiên cứu, đề xuất xác định các vùng canh tác hữu cơ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 93/TTr-SNN ngày 14/7/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt kết quả dự án "Điều tra thực trạng sản xuất trồng trọt hữu cơ và nghiên cứu, đề xuất xác định các vùng canh tác hữu cơ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang đến năm 2025, định hướng đến năm 2030", với những nội dung chủ yếu sau:

1. Quan điểm phát triển

- Phát triển trồng trọt hữu cơ phù hợp với định hướng phát triển kinh tế

xã hội của tỉnh; Đề án phát triển nông nghiệp hữu cơ toàn quốc giai đoạn 2020-2030; Đề án cơ cấu lại ngành Nông nghiệp theo hướng phát triển nông, lâm, thủy sản hàng hóa, tập trung vào các sản phẩm chủ lực, đặc sản theo chuỗi liên kết đảm bảo chất lượng, giá trị gia tăng cao gắn với xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 của tỉnh Tuyên Quang.

- Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện sản xuất nông nghiệp hàng hóa theo tiêu chuẩn, quy chuẩn, làm thay đổi nhận thức và hành động trong sản xuất nông nghiệp vì sự bền vững của ngành nông nghiệp hàng hóa, vì sự an toàn của người sản xuất và người tiêu dùng, tạo sự liên kết hợp tác sản xuất theo chuỗi mang lại giá trị tăng cao.

- Tận dụng tối đa các điều kiện sẵn có về trồng trọt để phát triển sản xuất hữu cơ trên địa bàn tỉnh. Huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực để tổ chức sản xuất nông nghiệp hữu cơ theo hướng tập trung thu hút các tổ chức kinh tế, doanh nghiệp, cá nhân đầu tư phát triển sản xuất nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang. Lồng ghép các nguồn vốn ngân sách Nhà nước kết hợp với sự tham gia của nguồn phi ngân sách để thực hiện các mô hình dự án ưu tiên.

- Phát triển trồng trọt hữu cơ góp phần bảo vệ sức khỏe, bảo vệ môi trường sinh thái, góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người sản xuất và người tiêu dùng, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng sản phẩm chất lượng, dinh dưỡng cao.

- Quy mô sản xuất trồng trọt hữu cơ dựa trên định hướng, nhu cầu thị trường và linh hoạt mở rộng diện tích ở những nơi có đủ điều kiện. Hòa lợi ích giữa tổ chức sản xuất, bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm hữu cơ. Định hướng tối đa hóa lợi thế của các cây trồng bản địa, đặc hữu, đặc sản có khả năng cạnh tranh cao như: Chè, Cam, Bưởi, Rau, Lạc, Hồng, Na, Dược liệu và Lúa gạo.

2. Mục tiêu

- Đến năm 2025: Phát triển sản xuất hữu cơ các loại cây trồng có thể mạnh, phù hợp với địa phương như : Lúa, Rau, Lạc, Cam, Bưởi, Chè, Hồng, Na, Dược liệu. Kết hợp sản xuất hữu cơ với du lịch, bảo vệ môi trường. Diện tích đất trồng trọt cây trồng hữu cơ tỉnh Tuyên Quang đạt trên 1,5% tổng diện tích đất trồng trọt các cây trồng chính. Nâng cao hiệu quả sản xuất trồng trọt hữu cơ, giá trị sản phẩm cao gấp trên 1,5 lần so với sản xuất phi hữu cơ.

- Đến năm 2030: Diện tích đất trồng trọt hữu cơ tỉnh Tuyên Quang đạt trên 3% tổng diện tích đất trồng trọt các cây trồng chính. Nâng cao hiệu quả sản xuất trồng trọt hữu cơ, giá trị sản phẩm cao gấp trên 1,8 lần so với sản xuất phi hữu cơ.

3. Xác định các vùng sản xuất trồng trọt hữu cơ

3.1. Xác định vùng trồng trọt hữu cơ

- Đến năm 2025, dự kiến xác định 56 vùng, diện tích là 1.200 ha.
- Đến năm 2030, dự kiến xác định số vùng là 65 vùng, diện tích là 2.000 ha.

(Chi tiết các vùng tại phụ lục kèm theo)

3.2. Sản xuất trồng trọt hữu cơ đến năm 2025, định hướng đến năm 2030

- Sản xuất Lúa hữu cơ: Đến năm 2025, xác định 16 vùng sản xuất Lúa hữu cơ, tổng diện tích là 193 ha. Đến năm 2030, xác định 16 vùng, tổng diện tích 348 ha. Tại các vùng này sản xuất theo công thức luân canh: Lúa xuân - Lúa mùa - Rau màu đông (ngô thức ăn gia súc, rau,...). Năng suất Lúa hữu cơ vụ Xuân đạt 47,99 tạ/ha đến năm 2025 và vụ Mùa đạt 49,95 tạ/ha. Sản lượng cả năm đến năm 2025 đạt 1.852 tấn; đến năm 2030 đạt 3.476 tấn.

- Sản xuất Rau hữu cơ: Đến năm 2025, xác định 7 vùng sản xuất chuyên Rau hữu cơ, diện tích 43 ha, công thức luân canh 3-4 vụ rau/năm. Đến năm 2030, xác định 8 vùng, dự kiến đạt 64 ha. Năng suất rau bình quân đến năm 2025 đạt 68,77 tạ/ha; đến năm 2030 đạt 71,12 tạ/ha. Sản lượng rau đến năm 2025 đạt 887 tấn, đến năm 2030 đạt 1.330 tấn.

- Sản xuất Lạc hữu cơ: Đến năm 2025, xác định 3 vùng, diện tích 65 ha đất sản xuất lạc hữu cơ, sản xuất theo công thức Lạc xuân - Lúa mùa - Lạc đông. Đến năm 2030, xác định 4 vùng, diện tích đạt 95 ha. Năng suất sản xuất Lạc hữu cơ đến năm 2025 đạt 25,6 tạ/ha, đến năm 2030 đạt 27,1 tạ/ha. Sản lượng Lạc hữu cơ đến năm 2025 đạt 333 tấn và đạt 677 tấn vào năm 2030 (cả vụ Xuân và vụ Đông).

- Sản xuất Dược liệu hữu cơ: Đến năm 2025, xác định 2 vùng, diện tích đạt 28 ha. Đến năm 2030, xác định 6 vùng, diện tích đạt 89 ha. Sản lượng Dược liệu đến năm 2025 đạt 119,5 tấn và đến năm 2030 đạt 654,5 tấn.

- Sản xuất Chè hữu cơ: Đến năm 2025, xác định 10 vùng, diện tích 458 ha (bao gồm 330 ha Chè Shan, Chè đặc sản; 128 ha Chè trung du). Đến năm 2030, xác định 13 vùng, diện tích 664 ha (bao gồm 445 ha Chè Shan, Chè đặc sản; 219 ha Chè trung du). Năng suất Chè sản xuất hữu cơ đạt bình quân 32,2 tạ/ha đối với Chè Shan, 81,1 tạ/ha đối với Chè trung du vào năm 2025; đến năm 2030, Chè Shan đạt trên 40 tạ/ha, Chè trung du đạt trên 89 tạ/ha. Sản lượng Chè hữu cơ đến năm 2025 đạt 2.099 tấn, đến năm 2030 đạt 3.761 tấn.

- Sản xuất Cam hữu cơ: Xác định 5 vùng tại 2 huyện Hàm Yên và Chiêm Hóa, đến năm 2025 đạt 250 ha, đến năm 2030 đạt 365 ha. Năng suất Cam hữu cơ đạt 107,6 tạ/ha, sản lượng đạt 2.690 tấn và đến năm 2030 đạt 117,5 tạ/ha, sản lượng đạt 4.280 tấn.

- Sản xuất Bưởi hữu cơ: Đến năm 2025, xác định 2 vùng, diện tích 120 ha. Đến năm 2030, xác định 7 vùng, diện tích 291 ha. Tập trung chính ở các xã của huyện Yên Sơn (5 vùng thuộc 3 xã) và huyện Sơn Dương (1 vùng). Năng suất Bưởi hữu cơ đến năm 2025 đạt 93,8 tạ/ha, sản lượng Bưởi hữu cơ đạt 1.123.5 tấn; đến năm 2030 năng suất đạt 102,6 tạ/ha, sản lượng đạt 2.985 tấn.

- Sản xuất cây ăn quả đặc sản hữu cơ:

+ Cây Lê: Tại xã Hồng Thái, huyện Na Hang, diện tích 15 ha đến năm 2025 và đạt 20 ha vào năm 2030. Sản lượng Lê hữu cơ đến năm 2025 đạt 60 tấn và đạt 90 tấn vào năm 2030.

+ Cây Hồng: 2 vùng (xã Đà Vị, huyện Na Hang và xã Xuân Vân, huyện Yên Sơn), đến năm 2025 diện tích Hồng hữu cơ quy hoạch đạt 13 ha, đến năm 2030 đạt 16 ha. Sản lượng Hồng hữu cơ đạt 50,5 tấn vào năm 2025 và đạt 71 tấn vào năm 2030.

+ Cây Chuối: Tại xã Kim Bình, huyện Chiêm Hóa, diện tích 10 ha vào năm 2025 và đạt 20 ha vào năm 2030. Sản lượng Chuối hữu cơ đạt 70 tấn vào năm 2025 và đạt 170 tấn vào năm 2030.

+ Cây Na: Tại xã Xuân Vân, huyện Yên Sơn, diện tích đến năm 2025 đạt 5 ha và đạt 8 ha vào năm 2030. Sản lượng Na hữu cơ đến năm 2025 đạt trên 22,5 tấn và đến năm 2030 đạt trên 40 tấn.

4. Một số giải pháp tổ chức thực hiện

4.1. Giải pháp về quy hoạch, bố trí đất đai

- Các loại cây trồng sản xuất hữu cơ cần phải được trồng ở vùng đất sạch, do các vùng trồng hiện nay đã sử dụng phân bón vô cơ, thuốc bảo vệ thực vật (BVTV) hóa học lâu năm phải được xử lý bằng cách sử dụng phân hữu cơ vi sinh, thuốc BVTV sinh học ít nhất 12 tháng liên tiếp (cây hàng năm) và 18 tháng (đối với cây lâu năm).

- Trong quá trình triển khai thực tế sản xuất có thể hình thành các vùng sản xuất trồng trọt hữu cơ khác, ngoài các vùng được xác định. Tuy nhiên các vùng này phải đáp ứng đủ điều kiện, quy chuẩn, tiêu chuẩn trong sản xuất hữu cơ. Trên cơ sở nghiên cứu đánh giá và chọn lựa vùng thổ nhưỡng thật sự phù hợp, các yếu tố thổ nhưỡng này sẽ giúp cây trồng tăng trưởng tốt, ít sâu bệnh, đặc biệt cây trồng hấp thu nhiều dưỡng chất tự nhiên sẽ tạo ra sản phẩm ngon hơn và dinh dưỡng nhiều hơn.

4.2. Phát triển sản xuất các sản phẩm hữu cơ

Việc lựa chọn ngành hàng, sản phẩm hữu cơ luôn phải gắn liền với thị trường tiêu thụ, tùy thuộc vào nhu cầu của thị trường để quyết định quy mô, lộ

trình sản xuất cụ thể. Ưu tiên những sản phẩm cho giá trị gia tăng cao, sản phẩm đang có thị trường xuất khẩu hoặc có thị trường trong nước có nhu cầu. Tập trung vào các sản phẩm như: Chè, Gạo, Rau, Dược liệu, Lạc, Cam, Bưởi và một số loại đặc sản đặc hữu như Chè Shan tuyết, Hồng, Lê, Na.

4.3. Giải pháp về tổ chức sản xuất

- Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến về sản xuất trồng trọt hữu cơ; nâng cao nhận thức cho các doanh nghiệp, người sản xuất và người tiêu dùng về việc tuân thủ nghiêm ngặt quy trình sản xuất nông nghiệp hữu cơ. Trên cơ sở các vùng đã xác định, cần tuyên truyền, vận động các hộ dân xây dựng kế hoạch chuyển đổi, thống nhất quy trình sản xuất chung của toàn vùng. Có thể chuyển đổi từng phần hoặc toàn bộ.

- Khuyến khích hình thành các tổ nhóm, hợp tác xã sản xuất trồng trọt hữu cơ. Các tổ chức này cũng sẽ hoàn thiện kế hoạch mở rộng kết nối cung - cầu, tìm đầu ra ổn định cho thành viên và hộ liên kết, tiếp tục mở rộng thêm diện tích trồng trọt hữu cơ, đồng thời tăng quy mô thành viên của các tổ nhóm và hợp tác xã. Tăng cường thu hút các doanh nghiệp đầu tư mở rộng diện tích sản xuất trồng trọt hữu cơ, liên kết với các tổ nhóm, HTX, kết nối cung cầu, sản xuất theo chuỗi từ sản xuất, sơ chế, chế biến, tiêu thụ sản phẩm theo tiêu chuẩn hữu cơ.

4.4. Giải pháp cơ chế chính sách, phát triển nguồn nhân lực

- Chính sách của tỉnh: Thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất hữu cơ theo chính sách của Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND, ngày 15/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Chính sách của Trung ương: Vận dụng hỗ trợ sản xuất nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh thông qua các chính sách: Nghị định 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng cho phát triển nông nghiệp và nông thôn; Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07/9/2018 của Chính phủ về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng cho phát triển nông nghiệp và nông thôn; Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; Nghị định số 109/2018/NĐ-CP, ngày 29/8/2018 của Chính phủ về Nông nghiệp hữu cơ.

4.5. Nhóm giải pháp phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm hữu cơ

- Tích cực tuyên truyền vai trò quan trọng của các sản phẩm hữu cơ trong đời sống, để tạo niềm tin cho người tiêu dùng trong việc sử dụng, nâng cao

nhận thức của các doanh nghiệp, nhà sản xuất, người tiêu dùng và nhà quản lý tuân thủ nghiêm ngặt quy trình sản xuất, giám sát và chứng nhận nông nghiệp hữu cơ.

- Hỗ trợ xây dựng nhãn hiệu, thương hiệu, quảng bá sản phẩm và phát triển thị trường đối với sản phẩm hữu cơ của tỉnh Tuyên Quang. Cần tăng cường xúc tiến, quảng bá nông sản hữu cơ Tuyên Quang tại thị trường Hà Nội, đưa sản phẩm vào tiêu thụ thông qua hệ thống các chuỗi siêu thị, nhà hàng, trường học, các khu đô thị... và người dân thủ đô.

- Tăng cường liên kết với các tỉnh bạn (Hà Giang, Sơn La,...) để hướng tới các thị trường cao cấp như: Châu Âu, Bắc Mỹ hiện là hai thị trường tiêu thụ nông sản hữu cơ lớn. Khuyến khích vai trò của doanh nghiệp liên kết với nông dân, thông qua hợp tác xã, tổ hợp tác, vai trò khâu nối của Hội Nông nghiệp hữu cơ Tuyên Quang. Nhà nước hỗ trợ phát triển thị trường; tỉnh có cơ chế khuyến khích hỗ trợ bữa ăn hữu cơ tại trường học, nhà ăn, các điểm bán lẻ sản phẩm hữu cơ; đưa sản xuất hữu cơ vào chương trình giáo dục các cấp; hỗ trợ các chiến dịch truyền thông nâng cao nhận thức của người tiêu dùng,....

4.6. Giải pháp về huy động vốn đầu tư.

Nhu cầu vốn đầu tư thực hiện dự án giai đoạn 2021 - 2025 là: 96,7 tỷ đồng, trong đó: Vốn ngân sách Nhà nước 44,5 tỷ đồng; Vốn của người dân là 52,1 tỷ đồng. Giai đoạn 2026- 2030: Tổng nhu cầu vốn đầu tư thực hiện dự án là 105,1 tỷ đồng, trong đó: Vốn ngân sách Nhà nước là: 28,6 tỷ đồng, Vốn của người dân là: 76,5 tỷ đồng. Trong đó:

- Vốn đầu tư thực hiện sản xuất: Dự kiến đến năm 2025, vốn đầu tư cho sản xuất 1.200 ha đất canh tác hữu cơ, sản xuất các cây trồng chính là 61,5 tỷ đồng; trong đó: Vốn ngân sách Nhà nước là 17,1 tỷ đồng, phần còn lại là vốn của người dân. Định hướng đến năm 2030, vốn đầu tư sản xuất khoảng 105,1 tỷ đồng; trong đó: Vốn ngân sách Nhà nước khoảng 28,6 tỷ đồng, phần còn lại là vốn của người dân.

- Xây dựng các mô hình:

+ Mô hình sản xuất: Kinh phí xây dựng các mô hình sản xuất (13 mô hình cho 10 loại cây) cây trồng hữu cơ trên địa bàn tỉnh, diện tích 70 ha, dự kiến 10,5 tỷ đồng bao gồm hỗ trợ tập huấn, phân bón hữu cơ, thuốc BVTV sinh học, cấp giấy chứng nhận,...

+ Mô hình cải tạo đất: 2 mô hình, quy mô 1ha/mô hình, dự kiến vốn đầu tư 6 tỷ đồng bao gồm nghiên cứu các giải pháp, quy trình cải tạo, hỗ trợ tập huấn, phân bón hữu cơ, thuốc BVTV sinh học,...

- Xây dựng chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu: 10 sản phẩm, kinh phí 1,2 tỷ đồng.

- Quảng bá và xúc tiến thương mại: kinh phí 1,0 tỷ đồng (200 triệu đồng/năm).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các ngành liên quan, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố công bố công khai kết quả thực hiện dự án “*Điều tra thực trạng sản xuất trồng trọt hữu cơ và nghiên cứu, đề xuất xác định các vùng canh tác hữu cơ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang đến năm 2025, định hướng đến năm 2030*”; phối hợp chặt chẽ với các ngành có liên quan để thực hiện việc lồng ghép các nguồn vốn đầu tư, đáp ứng yêu cầu vốn phát triển sản xuất các vùng trồng trọt hữu cơ của tỉnh; theo dõi, đánh giá việc thực hiện dự án; xây dựng các đề án, dự án, kế hoạch triển khai, thực hiện nội dung của dự án trên địa bàn tỉnh đảm bảo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Trên cơ sở nhiệm vụ cụ thể được giao và quy định về phân cấp, các Sở, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố xác định nội dung và khối lượng công việc cần thực hiện. Chủ động cân đối, bố trí nguồn ngân sách, lồng ghép nguồn kinh phí từ các Chương trình mục tiêu quốc gia và các Chương trình, dự án khác; tài trợ, đóng góp của các cá nhân, tổ chức;... để triển khai thực hiện hiệu quả các nội dung của dự án.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh phối hợp thông tin, tuyên truyền đến toàn thể đoàn viên, hội viên và nhân dân về vai trò, ý nghĩa của trồng trọt hữu cơ trong sản xuất nông nghiệp, các vùng được xác định đủ điều kiện canh tác hữu cơ, quy định về canh tác trong vùng canh tác hữu cơ và các cơ chế chính sách hỗ trợ sản xuất hữu cơ và hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp của Nhà nước để tổ chức thực hiện. Phát huy vai trò giám sát và phản biện xã hội của Mặt trận tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội trong tổ chức sản xuất trong vùng canh tác hữu cơ trên địa bàn tỉnh.

4. Trung tâm Xúc tiến đầu tư tỉnh: Mời gọi doanh nghiệp, nhà đầu tư đến khảo sát, tìm hiểu đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp hữu cơ. Đưa các dự án nông nghiệp hữu cơ vào danh mục các dự án thu hút đầu tư; quảng bá các sản phẩm hữu cơ của tỉnh tại các hội chợ, triển lãm trong nước và nước ngoài. Kết nối hệ thống siêu thị, nhà phân phối, cửa hàng với các đơn vị sản xuất nông nghiệp hữu cơ. Đăng tải các sản phẩm hữu cơ lên sàn giao dịch thương mại điện tử.

5. Các doanh nghiệp, hợp tác xã, trang trại, hộ nông dân tăng cường đầu tư, mở rộng quy mô sản xuất trồng trọt hữu cơ, đầu tư các cơ sở thu mua, chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp hữu cơ. Xây dựng mối liên kết bền vững giữa doanh nghiệp, hợp tác xã và người dân thông qua ký kết hợp đồng đầu tư và thu mua sản phẩm. Hệ thống ngân hàng, tổ chức tín dụng tạo điều kiện thuận lợi về vay vốn, tư

vấn xây dựng phương án sử dụng vốn phát triển sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực trồng trọt hữu cơ, bảo đảm có hiệu quả, hạn chế rủi ro.

6. Hội Nông nghiệp hữu cơ tỉnh: Phối hợp với các đoàn thể đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền về vai trò, ý nghĩa, định hướng phát triển trồng trọt hữu cơ tới hội viên và nhân dân. Vận động nhân dân tích cực tham gia thực hiện phát triển sản xuất trồng trọt hữu cơ gắn với xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh; kết nối, liên kết trong việc sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trồng trọt hữu cơ trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, các Giám đốc Sở, Thủ trưởng ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và Thủ trưởng cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và PTNT
 - Thường trực Tỉnh ủy
 - Thường trực HĐND tỉnh
 - Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
 - Như Điều 3;
 - Các Phó CVP UBND tỉnh;
 - Công Thông tin điện tử tỉnh;
 - Phòng Tin học Công báo;
 - Trường các phòng Khối NCTH;
 - Lưu: VT, NLN (Toàn).
- (báo cáo);

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thế Giang

**Phụ lục : Các vùng sản xuất trồng trọt hữu cơ tỉnh Tuyên Quang
đến năm 2025, định hướng đến năm 2030**

(Kèm theo Quyết định số 1017/QĐ-UBND ngày 27 /7/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Hạng mục	Loại cây trồng	Địa điểm	Diện tích (ha)	
				2025	2030
I	HUYỆN LÂM BÌNH			233	334
1	Xã Thượng Lâm	Dược liệu	Đồng Nà Lung, thôn Nà Lung	23	44
2	Thị trấn Lãng Can	Lúa	Đồng Khuổi Tuộc - Tông Chang, thôn Phai Tre A	10	20
3	Xã Khuôn Hà	Lúa	Đồng Nà Muông, Thôn Nà Muông	10	10
4	Xã Bình An	Lúa	Đồng Châu Quân, thôn Châu Quân	10	10
5	Xã Thổ Bình	Chè	Khau mút	130	160
6	Xã Thổ Bình	Lạc	Thôn Nà Vải	20	40
7	Xã Phúc Sơn	Lạc	Bản Cậu	30	50
II	HUYỆN NA HANG			235	335
1	Xã Hồng Thái	Lúa	Thôn Khâu Tràng	10	10
2	Xã Khâu Tinh	Rau	Thôn Khâu Tinh		
3	Xã Hồng Thái	Chè	Khu Xa Luông, thôn Hồng Ba	30	40
4	Xã Sơn Phú	Chè	Thôn Pia Chang	30	40
5	Xã Hồng Thái	Chè	Khe Châu Ngại, thôn Khuổi Phầy	20	40
6	Xã Sinh Long	Chè	Thôn: Nậm Đường, Phiêng Cốc, Phiêng Ngâm, Lũng Phiêng	120	165
7	Xã Khâu Tinh	Dược liệu	Thôn Khâu Tinh		5
8	Xã Hồng Thái	Dược liệu	Khu Nà Mụ, Thôn Nà Mụ		5
9	Xã Hồng Thái	Lê	Thôn Khâu Tràng	15	20
10	Xã Đà Vị	Hồng	Thôn Nà Đưa	10	10
III	HUYỆN CHIÊM HÓA			108	161
1	Xã Yên Nguyên	Rau	Đồng Góc Gạo, thôn Khuôn Khoai	8	10
2	Xã Trung Hà	Cam	Khu Khuổi Han	30	50
3	Xã Hòa Phú	Lúa	Đồng Va Cầu, thôn Gia Kè	10	10

STT	Hạng mục	Loại cây trồng	Địa điểm	Diện tích (ha)	
				2025	2030
4	Xã Tân An	Lúa	Đồng Nà Ly, thôn Anh Thịnh	10	15
5	Xã Xuân Quang	Lúa	Đồng Nà Ta, thôn Làng Ải	10	10
6	Xã Tân Thịnh	Lúa	Đồng Phúc Linh, thôn Phúc Linh	10	10
7	Xã Phúc Thịnh	Lúa	Đồng Đá Lôi, thôn Đồng Lũng	10	10
8	Xã Hòa An	Lúa	Thôn Pá Tao	10	20
9	Xã Kim Bình	Chuối	Thôn Đèo Nàng	10	20
IV	TP TUYÊN QUANG			15	35
1	Xã Kim Phú	Lúa	Lô 1B;1C;2A2B2C Thôn 9	10	30
2	Xã Thái Long	Rau	Thôn Tân Thành	5	5
V	HUYỆN HÀM YÊN			287	404
1	Xã Thái Sơn	Chè	Thôn Quang Trung	20	32
2	Xã Thái Sơn	Rau	Thôn 1 Minh Thái	5	8
3	Xã Thái Sơn	Dược liệu	Cổng Đá, Thôn 3 Thái Bình	5	10
4	Xã Tân Thành	Chè	Thôn 3 Làng Bát	18	20
5	Xã Tân Thành	Cam	Khuổi Vai, Thôn 2 Thuộc Thượng	30	40
6	Xã Tân Thành	Cam	Đán Đăm, thôn 2 Thuộc Thượng	80	115
7	Xã Minh Khương	Cam	Ngòi Khương, thôn Ngòi Khương	50	60
8	Xã Minh Khương	Cam	Thác Cái, thôn Thác Cái	60	100
9	Xã Minh Hương	Lúa	Thôn 4 Minh Quang	19	19
VI	HUYỆN YÊN SƠN			190	479
1	Xã Mỹ Bằng	Chè	Thôn Đá Bàn 1	20	30
2	Xã Nhữ Hán	Lúa	Ao Trúc, Gò Nụ, thôn An Thịnh	20	60
3	Xã Nhữ Hán	Rau	Giếng Xa thôn Liên Minh	6	8
4	Xã Hoàng Khai	Lúa	Đồng Đình, Nam Trang, thôn: Yên Mỹ, Yên Lộc	10	80
5	Xã Hoàng Khai	Rau	Đá Đụn, thôn Nghiêm Sơn	6	8
6	Thị trấn Yên Sơn	Bưởi	Hòn Vàng, thôn Văn Lập	65	80
7	Xã Phúc Ninh	Bưởi	Đồng Cửa Bà Thịnh, thôn Khuôn Thổng		50
8	Xã Phúc Ninh	Bưởi	Bãi Hợp Tác, thôn Yên Sở		19

STT	Hạng mục	Loại cây trồng	Địa điểm	Diện tích (ha)	
				2025	2030
9	Xã Phúc Ninh	Bưởi	Khu ao Lươn, thôn Cô Ba		30
10	Xã Phúc Ninh	Bưởi	Khu Khe Cạn, thôn Lục Mùn		30
11	Xã Xuân Vân	Na	Thôn Soi Hà	5	8
12	Xã Xuân Vân	Hồng	Thôn Đô Thượng 3	3	6
13	Xã Xuân Vân	Bưởi	Thôn Soi Hà	55	70
VII	HUYỆN SƠN DƯƠNG			132	252
1	Xã Tân Trào	Chè	Đồi Liên Xô, thôn Vĩnh Tân	50	70
2	Xã Tân Trào	Rau	Đông Si, thôn Tân Lập	7	10
3	Xã Trung Yên	Chè	Đồi cây Sui, thôn Yên Thượng	20	30
4	Xã Minh Thanh	Lúa	Thôn: Cò, Dõn, Đồng Đon, Lê	20	20
5	Xã Vĩnh Lợi	Rau	Gò Gu, Hồ Sen, Cống Đồng Rôm	6	9
6	Xã Sơn Nam	Rau	Thác Nóng, thôn Thác Nóng		
7	Xã Hợp Hòa	Rau	Thôn: Đồng Phai, Đồng Giang, Ninh Hòa	14	14
8	Xã Hợp Hòa	Dược liệu	Bãi Thanh Sơn, thôn Thanh Sơn		5
9	Xã Quyết Thắng	Dược liệu	Thôn Đồng Mới		20
10	Xã Trường Sinh	Lạc	Phú Thọ 1, thôn Quyết Thắng	15	15
11	Xã Thiện Kế	Lạc	Thôn Vạt Chanh		10
12	Xã Minh Thanh	Chè	Thôn Cây		15
13	Xã Hợp Thành	Chè	Thôn Đồng Đài		12
14	Xã Phúc Ứng	Chè	Thôn Liên Phương		10
15	Xã Chi Thiết	Bưởi	Thôn Chi Thiết		12
	Tổng cộng			1.200	2.000